

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

1007  
C  
RÁCH  
HÀN  
HOA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/11/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/11/2020)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thế	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2020)
Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02/03/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

\_\_\_\_\_  
Ban Tổng Giám đốc



Trần Hồng Quang  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

15 - 6  
TY  
HUU  
ATC  
SC  
M-T

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 08 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



*Phạm Anh Tuấn*

*Hoàng Thúy Nga*

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>599.189.204.896</b>	<b>549.428.262.359</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>131.640.888.708</b>	<b>80.410.864.103</b>
111	1. Tiền		81.640.888.708	60.410.864.103
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	20.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.791.387.415</b>	<b>52.799.179.984</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	6.540.131.118	6.607.953.654
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>6</b>	19.750.057.998	12.303.243.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	43.688.556.224	47.962.148.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.187.357.925)	(14.074.165.727)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>408.265.242.495</b>	<b>403.134.522.055</b>
141	1. Hàng tồn kho		417.915.886.036	413.857.829.435
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.650.643.541)	(10.723.307.380)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.491.686.278</b>	<b>3.083.696.217</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	541.453.235	1.306.015.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.917.445.143	16.332.789
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>17</b>	1.032.787.900	1.761.347.606

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>647.806.875.254</b>	<b>729.260.733.117</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.265.448.331</b>	<b>6.194.385.069</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.265.448.331	6.194.385.069
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>527.035.963.097</b>	<b>598.307.613.890</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	501.045.608.038	564.592.678.474
222	- Nguyên giá		1.634.665.455.007	1.624.598.373.865
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.133.619.846.969)	(1.060.005.695.391)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	16.115.766.661	20.971.515.937
225	- Nguyên giá		22.567.509.714	26.770.769.714
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.451.743.053)	(5.799.253.777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	9.874.588.398	12.743.419.479
228	- Nguyên giá		17.320.669.135	16.938.869.135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.446.080.737)	(4.195.449.656)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.842.332.183</b>	<b>5.298.264.092</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.842.332.183	5.298.264.092
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>92.568.742.680</b>	<b>86.036.149.600</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90.851.686.259	84.036.149.600
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(282.943.579)	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.094.388.963</b>	<b>33.424.320.466</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.582.622.667	33.424.320.466
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.511.766.296	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.246.996.080.150</b>	<b>1.278.688.995.476</b>

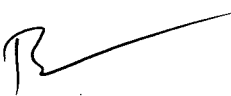
111  
 ON  
 NH  
 3 KI  
 AF  
 VKI




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

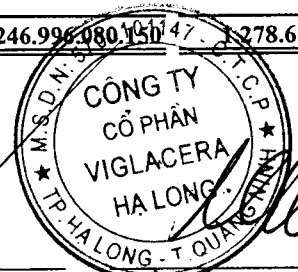
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>573.232.416.518</b>	<b>599.595.386.985</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>494.565.467.208</b>	<b>490.579.766.906</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	102.091.507.488	104.847.090.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	41.206.873.969	32.716.706.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.175.907.009	23.434.165.743
314	4. Phải trả người lao động		67.434.553.233	65.061.537.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.313.667.591	6.813.205.881
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.800.000	639.800.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.777.352.842	6.421.696.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	158.823.921.259	167.643.378.542
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	20.215.504.522	19.973.095.874
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.886.379.295	63.029.089.148
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>78.666.949.310</b>	<b>109.015.620.079</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	11.839.635.935	12.479.435.935
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	62.355.087.196	82.468.402.904
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	4.472.226.179	14.067.781.240
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>673.763.663.632</b>	<b>679.093.608.491</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>673.763.663.632</b>	<b>679.093.608.491</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		244.600.890.220	206.800.890.220
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.034.450.338	161.164.395.197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.237.560.178	34.664.872.152
421b	LNST chưa phân phối năm nay		83.796.890.160	126.499.523.045
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.000.000	145.000.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.246.996.080.150</b>	<b>1.278.688.995.476</b>

  
 Đinh Thu Hằng  
 Người lập biểu  
 Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021


  
 Phạm Minh Tuấn  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Hồng Quang  
 Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.904.728.016.237	1.999.265.010.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	6.419.469.091	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.898.308.547.146	1.999.265.010.667
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.558.910.816.535	1.618.050.664.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.397.730.611	381.214.345.948
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.934.204.940	4.788.463.547
22	7. Chi phí tài chính	30	19.639.373.642	22.778.245.435
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.254.130.922	22.747.239.049
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.815.536.659	4.130.844.620
25	9. Chi phí bán hàng	31	166.824.472.884	151.674.131.991
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	68.294.645.347	58.247.602.917
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.388.980.337	157.433.673.772
31	12. Thu nhập khác	33	12.740.740.338	2.525.735.114
32	13. Chi phí khác	34	4.391.383.223	1.496.200.925
40	14. Lợi nhuận khác		8.349.357.115	1.029.534.189
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.738.337.452	158.463.207.961
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	22.306.127.428	31.301.007.647
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1.511.766.296)	269.293.029
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.943.976.320</u>	<u>126.892.907.285</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		83.943.976.320	126.892.907.285
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37		5.060

  
Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

  
Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Trần Hồng Quang  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.738.337.452	158.463.207.961
	2. Điều chỉnh cho các khoản		99.780.877.910	100.312.294.804
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		86.071.450.490	88.682.861.194
03	- Các khoản dự phòng		16.489.228.766	(2.251.571.563)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.353.989	6.491.511
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.455.731.196)	(8.872.725.387)
06	- Chi phí lãi vay		19.254.130.922	22.747.239.049
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(9.595.555.061)	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.519.215.362	258.775.502.765
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.853.029.276)	(1.302.733.603)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.058.056.601)	(14.674.937.071)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.170.627.322)	(4.814.241.006)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.606.260.386	(1.704.164.567)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.918.445.607)	(44.660.041.229)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.061.624.803)	(34.097.484.085)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		370.000.000	710.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.218.011.231)	(5.013.970.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		153.215.680.908	153.217.930.376
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.944.941.293)	(45.089.292.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		841.561.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.302.646.456	4.767.086.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.800.733.019)	(40.322.206.027)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		593.098.118.278	386.808.225.142
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(617.239.039.773)	(380.368.755.129)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(6.638.021.696)	(6.218.845.100)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.388.626.104)	(75.038.543.184)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98.167.569.295)	(74.817.918.271)




## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020


(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		51.247.378.594	38.077.806.078
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.410.864.103	42.339.549.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.353.989)	(6.491.511)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>131.640.888.708</u>	<u>80.410.864.103</u>

  
Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

  
Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng

  
Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc



5100  
C  
TRÁCH  
HÃNH  
T  
CÁI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.229 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều

của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

15 - C  
TY  
HUU H  
TO  
C  
- TP.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

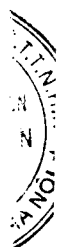
Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

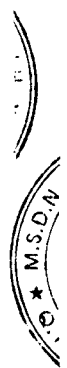
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích





nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hội nghị khách hàng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

15 - C  
TY  
QUẢN LÝ  
TỔNG  
C  
TP.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	766.040.088	1.581.082.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.874.848.620	58.829.781.283
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	<b>131.640.888.708</b>	<b>80.410.864.103</b>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3,3% - 3,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

#### b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2020	01/01/2020
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.090.120.474	24.981.791.276
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	65.761.565.785	59.054.358.324
				<b>90.851.686.259</b>	<b>84.036.149.600</b>

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(ii)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều <sup>(iii)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất-vật liệu xây dựng

<sup>(ii)</sup> Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

(iii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại thuyết minh số 41.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	(282.943.579)	2.000.000.000	-
	<b>2.000.000.000</b>	<b>(282.943.579)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại

3100  
C  
PÁCH  
ANG  
A  
INK

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.919.896.800	-	3.541.415.271	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.167.959.939	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.900.840.071	(598.902.883)	1.493.761.666	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	719.394.247	-	404.816.778	-
	<b>6.540.131.118</b>	<b>(598.902.883)</b>	<b>6.607.953.654</b>	<b>(598.902.883)</b>
<b>b) Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.337.365.837</b>	<b>(598.902.883)</b>	<b>6.279.009.537</b>	<b>(598.902.883)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.134.248.921	(2.000.000.000)
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	4.524.570.680	-	2.460.451.059	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	1.268.865.793	-	439.977.759	-
- Các nhà cung cấp khác	8.956.621.525	-	2.268.565.478	-
	<b>19.750.057.998</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>12.303.243.217</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
<b>b) Trong đó Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.466.932.356</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>7.574.226.680</b>	<b>(5.000.000.000)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	280.781.720	-	307.781.720	-
Tạm ứng	608.396.694	-	4.868.718.480	-
Phải thu khác	42.799.377.810	(20.588.455.042)	42.785.648.640	(8.475.262.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV	33.642.634.419	(12.673.150.299)	33.642.634.419	-
- nhà máy gạch Tuyenet tại xã Lê Lợi, huyện Hoàng Bồ <sup>(0)</sup>				
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.022.272.336	(3.022.272.336)	3.572.272.336	(3.572.272.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.018.103.336	(2.018.103.336)	2.568.103.336	(2.568.103.336)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	300.890.373	-	254.904.110	-
- Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Các khoản phải thu khác	3.380.012.682	(2.439.464.407)	2.862.269.775	(2.449.422.508)
	<b>43.688.556.224</b>	<b>(20.588.455.042)</b>	<b>47.962.148.840</b>	<b>(8.475.262.844)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	4.925.066.100	-	5.332.844.008	-
Phải thu khác	340.382.231	-	861.541.061	-
	<b>5.265.448.331</b>	-	<b>6.194.385.069</b>	-
<b>c) Trong đó Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	<b>5.535.652.640</b>	<b>(5.535.652.640)</b>	<b>6.085.652.640</b>	<b>(6.085.652.640)</b>



<sup>0)</sup> Bao gồm tiền sử dụng đất 16,89 tỷ đồng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 4,08 tỷ đồng và chi phí san nền, tư vấn dự án 12,67 tỷ đồng của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nắm được, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ đã được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án số tiền 12,67 tỷ đồng.

#### 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	6.669.895.407	1.301.937.188	6.812.817.002	894.858.783
- Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ	33.642.634.419	20.969.484.120	-	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.142.080.407	-	5.152.038.508	-
	<b>48.458.779.233</b>	<b>22.271.421.308</b>	<b>14.969.024.510</b>	<b>894.858.783</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	254.016.967.304	-	273.143.022.013	(3.928.456.815)
Công cụ, dụng cụ	601.860.991	-	622.696.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.139.985.689	-	14.095.812.758	-
Thành phẩm	147.119.460.664	(9.650.643.541)	124.202.941.522	(6.794.850.565)
Hàng hoá	3.037.611.388	-	1.793.356.530	-
	<b>417.915.886.036</b>	<b>(9.650.643.541)</b>	<b>413.857.829.435</b>	<b>(10.723.307.380)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	219.428.579	338.874.480
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng, vận chuyển	322.024.656	967.141.342
	<b>541.453.235</b>	<b>1.306.015.822</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(1)</sup>	18.406.368.604	33.088.076.770
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	176.254.063	336.243.696
	<b>18.582.622.667</b>	<b>33.424.320.466</b>

<sup>(1)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

100  
TRẮC  
HÃ  
HC

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	546.393.825.625	1.007.776.765.351	69.020.173.500	1.407.609.389	1.624.598.373.865
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.747.507.364	6.443.897.788	-	-	12.191.405.152
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.615.900.000	813.954.545	-	6.429.854.545
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>550.233.034.544</b>	<b>1.013.628.471.529</b>	<b>69.396.339.545</b>	<b>1.407.609.389</b>	<b>1.634.665.455.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	316.132.027.170	694.809.388.392	47.830.877.935	1.233.401.894	1.060.005.695.391
- Khấu hao trong năm	27.397.721.251	46.893.979.379	4.649.870.820	55.104.846	78.996.676.296
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.765.176.564	406.477.273	-	3.171.653.837
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>341.621.449.976</b>	<b>738.260.452.725</b>	<b>52.449.437.528</b>	<b>1.288.506.740</b>	<b>1.133.619.846.969</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	230.261.798.455	312.967.376.959	21.189.295.565	174.207.495	564.592.678.474
Tại ngày cuối năm	208.611.584.568	275.368.018.804	16.946.902.017	119.102.649	501.045.608.038

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.317.857.067 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 745.075.659.146 VND.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	21.366.880.624	5.403.889.090	26.770.769.714
- Thuê tài chính trong năm	452.714.545	1.772.880.000	2.225.594.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.615.900.000)	(812.954.545)	(6.428.854.545)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.203.695.169</b>	<b>6.363.814.545</b>	<b>22.567.509.714</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.116.057.692	683.196.085	5.799.253.777
- Khấu hao trong năm	2.893.930.558	930.212.555	3.824.143.113
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.765.176.564)	(406.477.273)	(3.171.653.837)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.244.811.686</b>	<b>1.206.931.367</b>	<b>6.451.743.053</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.250.822.932	4.720.693.005	20.971.515.937
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.958.883.483</b>	<b>5.156.883.178</b>	<b>16.115.766.661</b>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm và trang web VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	8.866.218.760	203.090.909	16.938.869.135
- Mua trong năm	-	-	381.800.000	381.800.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.869.559.466</b>	<b>8.866.218.760</b>	<b>584.890.909</b>	<b>17.320.669.135</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	807.941.439	3.201.690.102	185.818.115	4.195.449.656
- Khấu hao trong năm	157.391.184	2.955.406.248	137.833.649	3.250.631.081
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>965.332.623</b>	<b>6.157.096.350</b>	<b>323.651.764</b>	<b>7.446.080.737</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	7.061.618.027	5.664.528.658	17.272.794	12.743.419.479
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.904.226.843</b>	<b>2.709.122.410</b>	<b>261.239.145</b>	<b>9.874.588.398</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

- Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m<sup>2</sup>, được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến thời điểm ngày 12/11/2064.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	267.260.000
- Đầu tư phần mềm quản trị mới	-	267.260.000
Xây dựng cơ bản	2.842.332.183	5.031.004.092
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ <sup>(i)</sup>	2.354.667.273	2.354.667.273
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao <sup>(ii)</sup>	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm	-	2.312.478.273
- Công trình khác	166.533.637	42.727.273
	<u>2.842.332.183</u>	<u>5.298.264.092</u>

<sup>(i)</sup> Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m<sup>2</sup>) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

<sup>(ii)</sup> Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Long Đại Thăng	24.556.517.920	24.556.517.920	18.514.037.905	18.514.037.905
- Công ty TNHH TM Đầu tư phát triển Phương Anh	12.465.392.500	12.465.392.500	-	-
- Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD	6.180.875.250	6.180.875.250	-	-
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	4.452.075.634	4.452.075.634	10.050.820.688	10.050.820.688
- Công ty TNHH TM DV Đông Bắc Group	-	-	12.126.422.000	12.126.422.000
- Các đối tượng khác	54.436.646.184	54.436.646.184	64.155.810.128	64.155.810.128
	<b>102.091.507.488</b>	<b>102.091.507.488</b>	<b>104.847.090.721</b>	<b>104.847.090.721</b>
<b>b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.315.923.921</b>	<b>3.315.923.921</b>	<b>981.902.202</b>	<b>981.902.202</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	4.335.278.669	5.447.319.389
Các đối tượng khác	36.871.595.300	27.269.387.191
	<b>41.206.873.969</b>	<b>32.716.706.580</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472.914.556	5.570.553.564	49.719.127.017	52.319.364.714	-	2.497.401.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.249.845.533	22.324.872.499	29.061.624.803	-	8.513.093.229
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.529.996.010	4.797.249.054	4.868.963.054	-	2.458.282.010
Thuế tài nguyên	-	29.618.343	2.796.529.694	2.189.416.552	-	636.731.485
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.255.982.103	-	3.403.402.638	3.147.757.488	1.000.336.953	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	2.114.562.755	2.114.562.755	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.152.293	516.586.154	500.339.473	-	70.398.974
	<b>1.761.347.606</b>	<b>23.434.165.743</b>	<b>85.672.329.811</b>	<b>94.202.028.839</b>	<b>1.032.787.900</b>	<b>14.175.907.009</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.882.122.137	4.546.436.822
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	-	365.996.332
Trích trước chi phí in lịch	-	1.461.000.000
Chi phí phải trả khác	431.545.454	439.772.727
	<b>4.313.667.591</b>	<b>6.813.205.881</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.800.000
	<b>639.800.000</b>	<b>639.800.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	11.839.635.935	12.479.435.935
	<b>11.839.635.935</b>	<b>12.479.435.935</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.260.188	-
Bảo hiểm xã hội	271.045.046	290.386.263
Bảo hiểm y tế	244.038.606	322.437.024
Nhận ký quỹ, ký cược	793.968.000	683.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.465.041.002	5.124.905.365
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.137.218.762	1.011.344.866
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	2.289.631.695	2.186.314.517
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.374.730	-
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
- Phải trả các đối tượng khác	1.341.637.319	1.266.067.486
	<b>8.777.352.842</b>	<b>6.421.696.652</b>

111  
 CỘNG  
 HỮU  
 CHỨC  
 A  
 111





**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	70.654.524.849	74.381.364.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.641.326.604	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hạ Long	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.695.127.310	-
Các đối tượng khác	Theo thỏa thuận		Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.860.000	267.860.000
					<b>76.258.838.763</b>	<b>74.649.224.459</b>

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

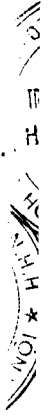
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	138.467.075.242	164.217.611.041
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016- HDTDDA/NHCT307-VHL					300.000.000	2.528.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015- HDTDDA/NHCT306-VHL					300.000.000	675.000.000
ngày 22/06/2015						1.853.587.900

**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**  
Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Loại tiền	Lãi suất năm	Nam dao hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020		01/01/2020	
						VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng số VND Theo từng kế ước nhận nợ	179A/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301	2022	2022	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(0)</sup>	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi GD 2 tại Nhà máy gạch Hoàn Bình	7.922.830.968	10.408.802.392		
- Hợp đồng tín dụng số VND Theo từng kế ước nhận nợ	89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301	2024	2024	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao	6.982.380.968	8.930.952.392		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	VND Theo chế độ lãi suất	2025	2025	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(0)</sup>	Đầu tư Dự án chuyển đổi nhiên liệu sản xuất 100% ngôi GD 1 tại Nhà máy gạch Tiêu Giao	40.917.582.439	69.368.914.128	930.472.177	
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL 19/09/2014	VND Theo chế độ lãi suất	2021	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1)	-	6.320.513.004		
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	VND Theo chế độ lãi suất	2023	2023	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(0)</sup>	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 2)	25.599.653.492	42.800.000.000		
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND Theo chế độ lãi suất	2025	2025	Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m <sup>2</sup> trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Đầu tư Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m <sup>2</sup> trên dây chuyền 2	15.317.928.947	19.317.928.947		



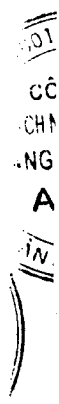
**Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long**  
 Phường Hà Khẩu, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay		
					31/12/2020	01/01/2020	
					VND	VND	
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	12.671.172.100	13.449.000.000
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	14.694.713.600	11.597.000.000
Vay cá nhân, tổ chức khác theo Hợp đồng	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	39.736.585.800	36.368.000.000
Vay cá nhân, tổ chức khác theo Hợp đồng	VND	10%	Theo từng HĐ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	19.165.790.335	17.373.806.621
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.058.400.000	3.123.500.000
<b>Nợ phải trả thuế tài chính dài hạn</b>						<b>6.453.094.450</b>	<b>11.244.945.946</b>
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	VND	Theo chế độ lãi suất	2023	Tiền ký quỹ đảm bảo là 531.467.434 VND	Thuê tài chính máy móc phục vụ sản xuất	4.181.292.980	8.063.623.765
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Tiền ký quỹ bảo đảm là 153.500.000 VND	Thuê tài chính máy móc, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất, kinh doanh	2.271.801.470	3.181.322.181
						<b>144.920.169.692</b>	<b>175.462.556.987</b>
						(79.003.176.970)	(86.804.544.505)
						(3.561.905.526)	(6.189.609.578)
						<b>62.355.087.196</b>	<b>82.468.402.904</b>

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng  
 Khoản nợ phải trả thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**



c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc		Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND			VND	VND		
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép ngói B1705217P2 ngày 06/06/2017	4.941.992.000	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	686.387.764	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy phay, máy tiện B1712109P2 ngày 28/12/2018	1.824.400.000	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	394.133.320	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép ngói 13PV B1803073P2 ngày 14/03/2018	7.517.878.949	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	626.489.906	3.132.449.558	152.796.875	
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, Máy biến áp ngày 14/03/2018	523.875.000	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	513.768.748	
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, Máy biến áp ngày 29/07/2019	616.522.500	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	205.507.492	205.507.492	3.184.087.500	
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, Máy tách đá ngày 29/07/2019	3.697.650.000	3.697.650.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	1.951.537.500	1.951.537.500	1.846.843.640	
- Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, Xe ô tô Toyota FORTUNER 2.7 AT ngày 31/12/2019	2.090.766.382	2.090.766.382	60 tháng	Theo chế độ lãi suất	1.428.690.368	1.428.690.368	-	
- Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, Xe ô tô Fortuner ngày 31/12/2019	1.053.080.000	1.053.080.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	698.117.336	698.117.336	-	
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Transit High 15.17.02/CTTC-HĐMB ngày 08/02/2017 Luxury	622.250.000	622.250.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	31.488.643	
- Hợp đồng thuê tài chính số B2010283P2 Máy phay CNC Tiêu Giao ngày 11/11/2020	348.590.200	348.590.200	36 tháng	Lãi suất thả nổi	329.224.078	329.224.078	-	
- Hợp đồng thuê tài chính số B200624913 Xe nâng Komatsu ngày 25/06/2020	444.500.000	444.500.000	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	370.416.668	370.416.668	-	
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Explorer titanium 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019	1.379.636.364	1.379.636.364	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	843.111.102	843.111.102	1.302.989.898	
	<b>26.599.216.395</b>	<b>26.599.216.395</b>			<b>6.453.094.450</b>	<b>6.453.094.450</b>	<b>11.244.945.946</b>	

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường <sup>(i)</sup>	12.828.104.522	13.453.095.874
Chi phí hội nghị khách hàng	7.387.400.000	6.520.000.000
	<u><b>20.215.504.522</b></u>	<u><b>19.973.095.874</b></u>

<sup>(i)</sup> Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.472.226.179	14.067.781.240
	<u><b>4.472.226.179</b></u>	<u><b>14.067.781.240</b></u>

Số dư cuối năm là quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 nhưng chưa sử dụng hết.

S-C  
Y  
H  
TO  
C  
TP

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>162.205.083.924</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>183.303.501.114</b>	<b>145.000.000</b>	<b>656.636.908.112</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.892.907.285	-	126.892.907.285
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	44.595.806.296	-	(44.595.806.296)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(4.107.999.429)	-	(4.107.999.429)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(946.000.000)	-	(946.000.000)
Điều chỉnh các khoản truy thu thuế	-	-	-	-	(9.367.707.477)	-	(9.367.707.477)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>206.800.890.220</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>161.164.395.197</b>	<b>145.000.000</b>	<b>679.093.608.491</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>206.800.890.220</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>161.164.395.197</b>	<b>145.000.000</b>	<b>679.093.608.491</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	83.943.976.320	-	83.943.976.320
Trả cổ tức bằng tiền tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(67.500.000.000)	-	(67.500.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	(37.800.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.882.327.189)	-	(14.882.327.189)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(719.093.990)	-	(719.093.990)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>244.600.890.220</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>118.034.450.338</b>	<b>145.000.000</b>	<b>673.763.663.632</b>

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2019
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	(1) VND	(2) VND	VND	(3) VND	VND
Lợi nhuận sử dụng để phân phối	126.082.327.189	19.051.568.205	15.359.470	145.133.895.394	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37.800.000.000	-	-	37.800.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.882.327.189	718.633.206	460.784	15.600.960.395	-
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm	700.000.000	293.763.167	236.833	993.763.167	-
Chi trả cổ tức	67.500.000.000	17.985.500.000	14.500.000	85.485.500.000	-
Chi thưởng hoàn thành kế hoạch	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	53.671.832	161.853	53.671.832	-

Trong đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2020.

<sup>①</sup> Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2019 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	0,00%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	-	0,00%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	82.682.010.000	33,07%
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

M.S.D.N



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.011.344.866	1.035.388.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	67.514.500.000	75.014.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	67.514.500.000	75.014.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	67.388.626.104	75.038.543.184
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	67.388.626.104	75.038.543.184
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	1.137.218.762	1.011.344.866

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	244.600.890.220	206.800.890.220
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>256.412.402.629</b>	<b>218.612.402.629</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	639.800.000	639.800.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.559.200.000	2.559.200.000
- Trên 5 năm	9.280.435.935	9.920.235.935

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.218.997.250	2.125.490.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	396.000.000	1.369.500.000

**c) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng thuê đất tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích thực hiện dự án Nhóm nhà ở tập thể của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 02/11/2017 đến ngày 02/11/2067. Tổng diện tích đất thuê là 21.619,8 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**d) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
USD	44.517,43	74.006,53

**e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.901.296.205.178	1.988.828.026.624
- <i>Doanh thu nội địa</i>	1.740.777.410.159	1.855.782.191.912
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	160.518.795.019	133.045.834.712
Doanh thu khác	3.431.811.059	10.436.984.043
	<b>1.904.728.016.237</b>	<b>1.999.265.010.667</b>
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>11.985.291.994</b>	<b>25.604.634.759</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.419.469.091	-
	<b>6.419.469.091</b>	<b>-</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	1.556.551.669.315	1.609.652.752.239
- Giá vốn hàng nội địa	1.436.049.590.343	1.506.083.670.805
- Giá vốn hàng xuất khẩu	120.502.078.972	103.569.081.434
Giá vốn khác	3.431.811.059	10.436.984.043
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.072.663.839)	(2.039.071.563)
	<b>1.558.910.816.535</b>	<b>1.618.050.664.719</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào	<b>435.779.392.014</b>	<b>430.485.237.264</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.458.632.719	2.081.880.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.340.000.000	2.660.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	135.572.221	46.582.780
	<b>4.934.204.940</b>	<b>4.788.463.547</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.254.130.922	22.747.239.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.945.152	24.514.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	17.353.989	6.491.511
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	282.943.579	-
	<b>19.639.373.642</b>	<b>22.778.245.435</b>

5  
 TY  
 HUF  
 ITO  
 SC  
 TP

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.594.319.649	14.176.808.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.146.810.000	5.281.417.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	-
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	3.722.302.000	3.925.266.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.584.282.119	71.102.490.293
Chi phí khác bằng tiền	68.385.448.212	57.188.149.498
	<b>166.824.472.884</b>	<b>151.674.131.991</b>

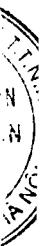
**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.827.861	108.357.727
Chi phí nhân công	25.854.217.810	25.281.139.162
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.150.000	35.122.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.302.049	666.775.055
Thuế, phí và lệ phí	585.006.046	254.196.687
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	12.113.192.198	(212.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.180.210	1.430.843.697
Chi phí khác bằng tiền	27.690.769.173	30.683.668.088
	<b>68.294.645.347</b>	<b>58.247.602.917</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(1)</sup>	1.029.332.921	1.094.944.680
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	170.451.800	250.000.000
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ sang sản xuất kinh doanh	9.462.655.061	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	301.818.000	192.304.545
Thu thanh lý TSCĐ	841.561.818	-
Các khoản thu nhập khác	934.920.738	988.485.889
	<b>12.740.740.338</b>	<b>2.525.735.114</b>

<sup>(1)</sup> Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh số 19).



**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	4.198.869.698	1.052.193.607
Chi phí khác	192.513.525	444.007.318
	<b>4.391.383.223</b>	<b>1.496.200.925</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Hạ Long	13.819.724.938	25.506.119.911
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	3.611.112.404	4.769.733.877
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	4.875.290.086	1.025.153.859
	<b>22.306.127.428</b>	<b>31.301.007.647</b>

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.511.766.296	-
	<b>1.511.766.296</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.511.766.296)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	269.293.029
	<b>(1.511.766.296)</b>	<b>269.293.029</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.943.976.320	126.892.907.285
Các khoản điều chỉnh :	147.086.160	393.384.240
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế <sup>(1)</sup></i>	147.086.160	393.384.240
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.796.890.160	126.499.523.045
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
	<b>3.352</b>	<b>5.060</b>

<sup>(6)</sup> Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế là khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long (Công ty con). Tại Công ty mẹ chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế (sau khi bù lỗ lũy kế) tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.020.954.950	644.090.635.160
Chi phí nhân công	333.590.147.956	323.281.367.042
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.452.090.276	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.071.450.490	88.682.861.194
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.564.875.737	36.956.070.218
Thuế, phí và lệ phí	585.006.046	254.196.687
Trích/Hoàn nhập dự phòng	12.113.192.198	1.517.750.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.333.265.978	173.592.885.333
Chi phí khác bằng tiền	138.863.798.816	142.940.613.875
	<b>1.381.594.782.447</b>	<b>1.411.316.379.809</b>

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	131.640.888.708	-	80.410.864.103	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.494.135.673	(21.187.357.925)	60.764.487.563	(9.074.165.727)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>197.135.024.381</b>	<b>(21.187.357.925)</b>	<b>151.175.351.666</b>	<b>(9.074.165.727)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	221.179.008.455	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	110.868.860.330	111.268.787.373
Chi phí phải trả	4.313.667.591	6.813.205.881
	<b>336.361.536.376</b>	<b>368.193.774.700</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền	131.640.888.708	-	-	131.640.888.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.041.329.417	5.265.448.331	-	34.306.777.748
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>170.682.218.125</b>	<b>5.265.448.331</b>	<b>-</b>	<b>175.947.666.456</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền	80.410.864.103	-	-	80.410.864.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.495.936.767	6.194.385.069	-	51.690.321.836
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>135.906.800.870</b>	<b>6.194.385.069</b>	<b>-</b>	<b>142.101.185.939</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

100  
C  
CH  
NG  
A  
/V/A

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	158.823.921.259	62.355.087.196	-	221.179.008.455
Phải trả người bán, phải trả khác	110.868.860.330	-	-	110.868.860.330
Chi phí phải trả	4.313.667.591	-	-	4.313.667.591
	<b>274.006.449.180</b>	<b>62.355.087.196</b>	<b>-</b>	<b>336.361.536.376</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	167.643.378.542	82.468.402.904	-	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	111.268.787.373	-	-	111.268.787.373
Chi phí phải trả	6.813.205.881	-	-	6.813.205.881
	<b>285.725.371.796</b>	<b>82.468.402.904</b>	<b>-</b>	<b>368.193.774.700</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.055.720.200	7.392.377.746

##### b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

##### c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

#### 41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói</b>		<b>7.306.158.781</b>	<b>14.868.381.680</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.359.373.579	13.197.090.456
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.700.893.052	524.052.740
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	245.892.150	1.147.238.484
<b>Bán nguyên vật liệu, phí sử dụng bản quyền</b>		<b>4.679.133.213</b>	<b>10.736.253.079</b>
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.218.152.845	10.492.195.702
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	460.980.368	244.057.377
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>435.779.392.014</b>	<b>430.485.237.264</b>
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	333.532.893.054	310.788.534.256
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	99.477.635.060	109.538.561.520
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	129.920.000	3.942.016.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.638.943.900	2.574.757.370
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	90.000.000
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.551.368.118
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>2.340.000.000</b>	<b>2.660.000.000</b>
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	140.000.000	460.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.200.000.000

35  
 TY  
 HUU  
 TI  
 SC  
 TP

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>6.337.365.837</b>	<b>6.279.009.537</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	516.628.966	1.167.959.939
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	75.872.661
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.900.840.071	1.493.761.666
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.919.896.800	3.541.415.271
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>5.535.652.640</b>	<b>6.085.652.640</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.769.055.336	3.319.055.336
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền lãi phải thu		2.018.103.336	2.568.103.336
Công ty CP Bá Hiến	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Công ty mẹ	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	1.004.169.000	1.004.169.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>14.466.932.356</b>	<b>7.574.226.680</b>
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.268.865.793	439.977.759
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	10.198.066.563	4.134.248.921
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>3.315.923.921</b>	<b>981.902.202</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.476.642.800	-
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	272.077.465	918.904.666
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	567.203.656	62.997.536
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		763.200.000	734.400.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.420.800.000	1.525.864.600

## 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra thuế tại Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long hoặc được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>					
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.099.709.429	16.332.789	(4.083.376.640)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.587.608.730	23.434.165.743	5.846.557.013	(1)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.333.205.881	6.813.205.881	(6.520.000.000)	(2)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13.453.095.874	19.973.095.874	6.520.000.000	(2)
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	106.229.378.542	167.643.378.542	61.414.000.000	(3)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	143.882.402.904	82.468.402.904	(61.414.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	44.032.579.629	34.664.872.152	(9.367.707.477)	(1)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	127.061.749.221	126.499.523.045	(562.226.176)	(1)
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>					
- Chi phí khác	33	933.974.749	1.496.200.925	562.226.176	(1)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	159.025.434.137	158.463.207.961	(562.226.176)	(1)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	127.455.133.461	126.892.907.285	(562.226.176)	(1)

(1) Điều chỉnh truy thu thuế của các năm trước theo kết quả thanh tra thuế tại Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long.

(2) Phân loại lại cho đúng bản chất khoản mục.

(3) Phân loại lại nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020.



**Đinh Thu Hằng**  
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021



**Phạm Minh Tuấn**  
 Kế toán trưởng




**Trần Hồng Quang**  
 Tổng Giám đốc